

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN QUANG HẢI

ĐẶC ĐIỂM CÚ PHÁP – NGŨ NGHĨA
CỦA KẾT CẤU CHUYỂN THÁI TIẾNG ANH
(CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu

Mã số: 9229020.03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGŨ HỌC

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:

**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS.Trần Thị Hồng Hạnh**

Phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp

Phản biện: PGS.TS. Đặng Thị Hảo Tâm

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn Thị Bích Hạnh

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án tiến sĩ họp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN vào hồi 8 giờ 30, ngày 4 tháng 12 năm 2025

Cụ thể tìm hiểu luận án tại :

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đề tài của luận án xuất phát từ tầm quan trọng của Ngữ pháp Kết cấu trong việc lý giải cơ chế vận hành của ngôn ngữ. Trong đó, kết cấu chuyển thái (KCCT) dùng để biểu đạt sự thay đổi trạng thái của các thực thể và phản ánh quan hệ nhân - quả. Đây là một loại kết cấu tiêu biểu thu hút nhiều chú ý nghiên cứu. Trên thế giới, KCCT đã được khảo sát sớm từ cả góc độ cú pháp và ngữ nghĩa. Ở Việt Nam, mặc dù đã có công trình bàn về KCCT, nhưng nhìn chung các nghiên cứu còn hạn chế, chủ yếu dừng lại ở mô tả cách biểu đạt sự thay đổi trạng thái trong tiếng Việt. Một số nghiên cứu đối chiếu có đề cập đến sự tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ, song chưa xây dựng được một khung phân tích toàn diện. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây thường tách biệt tiếng Anh và tiếng Việt hoặc chỉ tập trung vào từng nhóm động từ; vai trò trung tâm của vị từ chuyển thái trong tổ chức cấu trúc và kiến tạo quan hệ nhân quả vẫn chưa được làm rõ. Các lý thuyết về quan hệ hình thức - ý nghĩa cũng chưa được vận dụng một cách đầy đủ. Sự phân biệt KCCT theo nguyên nhân bên ngoài hay bên trong, cũng như sự chuyển đổi giữa gây khiến và khởi trạng, vẫn chưa được hệ thống hóa trong đối chiếu hai ngôn ngữ. Từ những khoảng trống này, luận án lựa chọn đề tài “Đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái tiếng Anh (có so sánh với tiếng Việt)” nhằm làm rõ cơ chế hình thức - ý nghĩa của KCCT, đồng thời chỉ ra các nét tương đồng và khác biệt trong cách hai ngôn ngữ biểu đạt quá trình thay đổi trạng thái và quan hệ nhân quả. Nghiên cứu kỳ vọng đóng góp thêm dữ liệu và cơ sở lý luận cho lĩnh vực đối chiếu ngôn ngữ học.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng của luận án là các KCCT chứa VTCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, phân loại theo Levin & Rappaport Hovav (1995) thành nhóm chuyển thái do tác nhân bên ngoài và nhóm do tác nhân bên trong; với nhóm thứ nhất, luận án khảo sát thêm biến thể khởi trạng để làm rõ cơ chế cho phép cùng một vị từ biểu đạt cả gây khiến lẫn tự phát. Do số lượng VTCT quá lớn, luận án giới hạn vào một nhóm vị từ đại diện, phù hợp với quan điểm Ngữ pháp Kết cấu xem kết cấu là đơn vị trung tâm. Vì vậy, nghiên cứu tập trung vào cách một số vị từ tiêu biểu hiện thực hóa các mẫu hình KCCT, cụ thể là break và bloom trong tiếng Anh, cùng đập, vỡ, nổ trong tiếng Việt, những vị từ có tính điển hình và tần suất cao, bảo đảm tính đại diện và chiều sâu phân tích.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích làm sáng tỏ những đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp cũng như mối quan hệ giữa cấu trúc và ngữ nghĩa của KCCT trong tiếng Anh, đồng thời phát hiện và giải thích những tương đồng và khác biệt giữa KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt từ góc độ loại hình học cú pháp.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, luận án triển khai bốn nhiệm vụ chính: (1) tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về KCCT tiếng Anh và tiếng Việt để xác định khoảng trống nghiên cứu; (2) xây dựng cơ sở lý thuyết gồm khái niệm và tiêu chí nhận diện KCCT, phân loại VTCT theo Levin & Rappaport Hovav, phân tích vai trò tham thể bằng Ngữ pháp chức năng và giải thích cặp hình thức - ý nghĩa theo NPKC; (3) miêu tả hệ thống KCCT tiếng Anh với các biến thể hình thức và quan hệ tham tổ; và (4) đối chiếu với các kết cấu tương ứng

trong tiếng Việt nhằm nhận diện tương đồng - dị biệt và lý giải cơ chế loại hình chi phối cách biểu đạt sự thay đổi trạng thái ở hai ngôn ngữ.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Hướng tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận KCCT chủ yếu dựa trên Ngữ pháp Kết cấu và Ngữ pháp Chức năng, xem kết cấu là cặp hình thức – ý nghĩa độc lập với vị từ (Goldberg, 1995) và coi KCCT là mô hình cú pháp chuyên biệt biểu đạt quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái. Nghiên cứu kết hợp tiếng Anh làm ngôn ngữ nguồn và tiếng Việt làm ngôn ngữ tham chiếu, nhằm lý giải đặc điểm KCCT tiếng Anh và nhận diện những tương đồng – dị biệt loại hình qua ngữ liệu tiếng Việt. Về phương pháp, luận án sử dụng mô tả (phân bố, phân tích cấu trúc – nghĩa, mô hình hoá kết cấu) làm nền tảng cho đối chiếu một chiều, qua đó xác lập các cơ sở ngữ nghĩa và cú pháp để phân tích, so sánh và lý giải sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

4.2. Thu thập ngữ liệu

Ngữ liệu của luận án được thu thập và xử lý qua bốn giai đoạn nhằm đảm bảo tính đại diện và độ chính xác. (1) Từ Sketch Engine, nghiên cứu truy xuất ngữ liệu từ enTenTen21 và viTenTen17 dựa trên các VTCT điển hình (break, bloom; đập, vỡ, nổ), sau đó lọc thủ công để loại bỏ các trường hợp chỉ tương đồng hình thức hoặc không mang nghĩa chuyển thái theo tiêu chí nhận diện KCCT. (2) Toàn bộ dữ liệu được kiểm định theo ba tiêu chí bắt buộc (ngữ nghĩa chuyển thái, sự xuất hiện của VTCT, và cấu trúc cú pháp hợp lệ), đồng thời bổ sung thủ công 108 ví dụ bị bỏ sót do đặc điểm cú pháp như bị động, đảo ngữ hay chen trạng ngữ. (3) Kết quả sau lọc chuyên sâu giữ lại 7.543 ví dụ (3.762 tiếng Anh, 3.781 tiếng Việt), bảo đảm phân bố cân đối giữa các VTCT. (4) Tất cả ví dụ được mã hoá và xử lý trong Excel theo các tiêu chí phân tích (vị từ, kiểu kết cấu, ngôi – dạng danh ngữ, thì – thể, ngữ

cảnh), phục vụ cho thống kê và nhận diện các mô hình hình thức – chức năng của KCCT trong hai ngôn ngữ. Đây là bộ ngữ liệu chuẩn gồm 7.543 KCCT được chọn lọc từ hai kho ngữ liệu lớn, bảo đảm độ tin cậy cho phân tích cú pháp - ngữ nghĩa của luận án.

5. Ý nghĩa của luận án

Về mặt lý luận, luận án bổ sung khung lý thuyết về kết cấu cú pháp từ góc nhìn Ngữ pháp Kết cấu và Ngữ pháp Chức năng thông qua việc mô tả và xác lập đặc trưng ngữ nghĩa - cú pháp của các KCCT chứa VTCT trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc đối chiếu hai nhóm VTCT (chuyển thái do tác nhân bên ngoài, gồm cả biến thể khởi trạng, và chuyển thái do tác nhân bên trong) làm rõ các điểm tương đồng - dị biệt và góp phần mở rộng hiểu biết về đặc trưng loại hình cú pháp. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu giúp người dạy - học tiếng Anh và tiếng Việt nắm vững bản chất và cách sử dụng KCCT, nhận diện được sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, từ đó hạn chế lỗi, nâng cao hiệu quả giao tiếp và cải thiện độ chính xác trong dịch thuật các kết cấu chuyển thái.

6. Bố cục của luận án

Luận án gồm ba chương, ngoài Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục. Chương 1 trình bày tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết về KCCT và VTCT. Chương 2 phân tích KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh, làm rõ ngữ nghĩa, quan hệ nhân quả và đặc điểm cú pháp, đồng thời liên hệ với tiếng Việt. Chương 3 khảo sát KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh, phân tích đặc điểm ngữ nghĩa - cú pháp - hình thái và đối chiếu với tiếng Việt. Phần Kết luận tổng hợp kết quả, nêu hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về kết cấu chuyển thái trong tiếng Anh

Trước khi Ngữ pháp Kết cấu ra đời, KCCT trong tiếng Anh đã được tiếp cận từ nhiều hướng khác nhau. Ngữ pháp truyền thống (Sweet, Jespersen, Curme) mô tả hình thức bề mặt và phân biệt vai cú pháp trong các cấu trúc gây khiến – khởi trạng nhưng chưa xử lý được tầng nghĩa sâu và quan hệ nhân quả. Ngôn ngữ học Cấu trúc (Saussure, Bloomfield) đổi mới mô tả bằng phân bố hình thức song vẫn bị giới hạn khi gặp các hiện tượng phụ thuộc vào ngữ nghĩa và ngữ dụng. Ngữ pháp Cải biến–Tạo sinh (Chomsky, Kayne, Radford) giải thích sự đa dạng hình thức của KCCT qua cấu trúc sâu – bề mặt và cơ chế biến đổi, nhưng còn thiên về cấu trúc, ít chú ý đến ý niệm sự tình. Ngữ pháp Chức năng (Halliday, Dik) nhấn mạnh vai trò tham thể, cấu trúc sự tình và quan hệ nhân quả – giao tiếp trong việc tổ chức KCCT. Ngữ nghĩa học cú pháp (Jackendoff; Levin & Rappaport Hovav) xem cú pháp gắn liền với cấu trúc ý niệm, phân loại VTCT theo event structure và lý giải luân phiên gây khiến – khởi trạng. Cuối cùng, nghiên cứu loại hình và đối chiếu (Comrie, Haspelmath, Dixon, Slobin) chỉ ra các đặc điểm phổ quát và khác biệt giữa các ngôn ngữ trong biểu đạt chuyển thái. Các hướng tiếp cận này tạo nền tảng quan trọng cho việc nhìn nhận KCCT trước khi được tiếp cận toàn diện hơn dưới khung NPKC.

1.1.2 Tình hình nghiên cứu kết cấu chuyển thái trong tiếng Việt

Mặc dù chưa có công trình nào xem KCCT là đối tượng trung tâm, nhưng nhiều nghiên cứu về vị từ, tham tố và cấu trúc câu đã tạo nền tảng quan trọng cho việc mô tả loại kết cấu này. Các học giả như Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Thị Quy đều khẳng định vị từ là hạt nhân tổ chức sự

tình và vai nghĩa, qua đó giúp nhận diện đối lập gây khiến - khởi trạng. Các nghiên cứu về kết cấu gây khiến (Nguyễn Hoàng Trung, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Hồng Côn) và nghiên cứu đối chiếu (Nguyễn Thị Thu Hương, Đỗ Phương Thúy) cho thấy tiếng Việt mã hóa chuyển thái chủ yếu bằng kết cấu cú pháp như N1-V1-N2-V2, chuỗi vị từ, dạng nghịch gây khiến. Nhìn chung, các công trình thống nhất rằng sự thay đổi trạng thái trong tiếng Việt mang tính kết cấu và dựa vào vai trò trung tâm của vị từ, từ đó cung cấp cơ sở lý luận để xác lập KCCT và đối chiếu với tiếng Anh trong luận án.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1 Khái niệm kết cấu chuyển thái và các vấn đề liên quan

1.2.1.1. Khái niệm vị từ chuyển thái

VTCT được nhận diện không dựa trên nghĩa từ vựng sẵn có mà trong kết cấu thông qua cặp [hình thức ↔ ý nghĩa] biểu đạt sự thay đổi trạng thái. Trong NPKC, chính kết cấu quy định khung ý niệm và phân bố tham tố, còn VTCT chỉ bổ sung nội dung nghĩa cụ thể. Tuy không giữ vai trò quyết định, VTCT vẫn cần được mô tả để hiểu cơ chế mã hoá chuyển thái. Các nghiên cứu trước tiếp cận VTCT qua ba hướng chính: ngữ nghĩa sự tình, ngữ nghĩa học cú pháp, và NPKC, nhấn mạnh sự tương tác giữa vị từ, ý nghĩa chuyển thái và mẫu hình cú pháp mà nó tham gia.

1.2.1.2. Khái niệm kết cấu chuyển thái

Trong NPKC, *kết cấu* được xem là đơn vị [hình thức ↔ ý nghĩa] có tính quy ước, quyết định cách ngôn ngữ mã hoá và diễn giải sự tình. KCCT là một loại kết cấu chuyên biểu thị sự thay đổi trạng thái của đối tượng, được kích hoạt bởi tác nhân bên ngoài hoặc đặc tính nội tại. Các hướng nghiên cứu lớn cho thấy KCCT luôn gắn với quan hệ nhân quả: Shibatani (1976) nhấn mạnh trình tự $t_1 \rightarrow t_2$; Talmy (1985) chỉ ra sự khác biệt ngôn ngữ trong mã hoá causation; Levin & Rappaport Hovav (1995) phân biệt chuyển thái ngoại nguyên và nội

sinh; Croft (2012) đề xuất ba kiểu quan hệ nhân quả: gây khiến trực tiếp, gián tiếp và chuyển thái tự phát. Trong tiếng Việt, nhiều học giả (Nguyễn Kim Thản, Diệp Quang Ban, Nguyễn Hoàng Trung...) đã miêu tả hiện tượng này qua các cấu trúc gây khiến – kết quả và quan hệ nhân quả. Từ tổng quan trên, KCCT có thể được hiểu như một mô hình kết cấu mã hoá quá trình đối tượng chuyển từ trạng thái cũ sang trạng thái mới, trong đó VTCT là trung tâm tổ chức ngữ nghĩa - cú pháp của quan hệ nhân quả.

1.2.2. Nhận diện kết cấu chuyển thái

Từ quan điểm NPKC, KCCT được nhận diện như một kết cấu mang nghĩa chuyển thái – nhân quả, nơi toàn bộ mô hình hình thức–ý nghĩa (chứ không chỉ vị từ) tổ chức quá trình một thực thể chuyển từ trạng thái cũ sang mới. Việc xác định KCCT dựa trên cấu hình tham tố do kết cấu quy định, được mô tả bằng các thuộc tính [$\pm$ động], [$\pm$ chủ ý], [$\pm$ tri giác] (Dik, 1997) và vai nghĩa sơ khởi (Dowty, 1991), cho phép tác thể/bị thể có thể là người, vật hay sự kiện trừu tượng. VTCT được phân loại theo Levin & Rappaport Hovav (1995) gồm nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài (có luân phiên gây khiến/khởi trạng) và nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên trong (không luân phiên). Theo Goldberg (1995) và Croft (2001), nghĩa chuyển thái không nằm riêng ở VTCT mà ở toàn bộ kết cấu, thể hiện qua các dạng cú pháp điển hình như [N1–V(trans)–N2] hoặc [N–V(incho/intrans)]. Trên cơ sở đó, luận án nhận diện KCCT dựa trên ba tiêu chí: (i) ngữ nghĩa phải biểu thị thay đổi trạng thái và quan hệ nhân quả/tự phát; (ii) có VTCT thuộc hai nhóm nêu trên; (iii) cấu trúc cú pháp phải phản ánh đúng quan hệ tác thể–bị thể hoặc quá trình tự phát. Các cấu trúc chỉ miêu tả trạng thái hoặc các kết cấu gây khiến–kết quả không có VTCT trung tâm đều bị loại trừ. Cách nhận diện này đảm bảo KCCT được xác lập thống nhất, đúng bản chất kết cấu và tạo nền tảng cho đối chiếu Anh–Việt.

1.3. Tiểu kết

Chương 1 tổng quan các nghiên cứu về KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, xác lập KCCT như một hiện tượng cú pháp - ngữ nghĩa biểu đạt thay đổi trạng thái gắn với quan hệ nhân quả. Trên cơ sở các hướng chức năng, ngữ nghĩa học cú pháp và ngữ pháp kết cấu, chương này nhấn mạnh vai trò trung tâm của VTCT trong tổ chức tham tố và kiến tạo nghĩa chuyển thái. Luận án xây dựng khung lý thuyết kết hợp Dik, Dowty, Levin & Rappaport Hovav, Goldberg và Croft để xác định KCCT: chỉ những cấu trúc có sự phối hợp giữa VTCT, mô hình tham tố và cấu hình cú pháp - ngữ nghĩa biểu thị sự thay đổi trạng thái mới được xem là KCCT. Khung này tạo nền tảng nhất quán cho việc phân tích và đối chiếu KCCT Anh - Việt ở các chương sau.

CHƯƠNG 2. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chương 2 khảo sát KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh và đối chiếu với tiếng Việt, làm rõ cách ngôn ngữ mã hóa quan hệ nhân-quả và quá trình thay đổi trạng thái dưới tác động của tác nhân. Dựa trên Levin & Hovav (1995) và khung NPKC, chương này chọn vị từ *break* làm trường hợp tiêu biểu vì tính đại diện cao, khả năng luân phiên gây khiến/khởi trạng và tần suất nổi bật trong ngữ liệu. Từ 1.105 kết cấu chứa *break* ở dạng ngoại động từ, luận án phân tích mô hình tham tố, vai nghĩa và sự kiến tạo ý nghĩa chuyển thái, đồng thời đối chiếu với tiếng Việt để nhận diện các điểm tương đồng và khác biệt trong cách hai ngôn ngữ biểu đạt sự thay đổi trạng thái do tác nhân bên ngoài.

2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh

2.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Cấu trúc ngữ nghĩa của KCCT bao gồm hai sự tình chính: sự tình nguyên nhân (tác thể hoặc nguyên nhân gây ra hành động) và sự

tình kết quả (trạng thái mới của bị thể). Hai sự tình này gắn kết chặt chẽ trong cùng một cấu trúc cú pháp, thể hiện rõ tính nhân quả và trình tự thời gian. Sự tích hợp này làm nổi bật cách tiếng Anh mã hóa các sự tình chuyển thái.

2.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình nguyên nhân

Tác thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài đóng vai trò trung tâm, trực tiếp gây ra sự thay đổi trạng thái của bị thể. Khảo sát vị từ "break" cho thấy Vật/Con vật [-tri giác] chiếm tỉ lệ cao nhất (70,59%), tiếp đến là Người [+tri giác] (21,27%), và cuối cùng là Sự việc [-tri giác] (8,14%). Sự phân bố này cho thấy khả năng linh hoạt của "break" trong việc mã hóa cả tác thể có ý thức và nguyên nhân phi tri giác. VTCT do nguyên nhân bên ngoài điển hình như "break" thường mang đặc trưng [+động] (biểu thị quá trình thay đổi) và có thể là [+chủ ý] (hành động có mục đích) hoặc [-chủ ý] (tác động tự nhiên), thể hiện tính linh hoạt trong mã hóa quá trình chuyển thái.

2.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

Sự tình kết quả thể hiện trạng thái mới của bị thể, luôn diễn ra sau sự tình nguyên nhân, mang tính [+động] (kết quả đã xảy ra) và [-chủ ý] (bị động). Kết quả này có thể là hữu hình (thay đổi vật lý) hoặc vô hình (thay đổi trừu tượng). Bị thể là đối tượng chịu sự thay đổi trạng thái. Khảo sát cho thấy Vật/Con vật [-tri giác] và Sự việc [-tri giác] chiếm tỉ lệ cao nhất (43,43% và 43%), trong khi Người [+tri giác] chiếm 13,57%. Phần lớn KCCT cho thấy tác thể và bị thể không đồng nhất (98,19%), nhưng có một số ít trường hợp đồng nhất trong cấu trúc phản thân.

2.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu

Quan hệ giữa tác thể và bị thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài thể hiện sự đa dạng. Khi cả tác thể và bị thể đều [+tri giác], sự thay đổi thường qua tương tác có chủ ý. Khi tác thể [-tri giác] và bị thể [+tri giác], yếu tố không nhận thức tác động lên thực thể có nhận thức.

Ngược lại, khi tác thể [+tri giác] và bị thể [-tri giác], hành động có chủ đích của tác thể dẫn đến thay đổi vật lý hoặc cấu trúc của bị thể. Cuối cùng, khi cả tác thể và bị thể đều [-tri giác], sự thay đổi xảy ra do các yếu tố không có ý thức. Nhìn chung, tính [+/- tri giác] của các tham tố định hình cách hành động được mã hóa, phản ánh thực tế nhân quả đa dạng.

2.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh

2.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể cú pháp

Mô hình cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên ngoài là [N1 – V(trans) – N2] (49,05%), biểu thị quan hệ nhân-quả giữa tác thể, vị từ ngoại động và bị thể. Từ mô hình này phát sinh năm biến thể chính: (1) [N1 – V – N2 + PP] (21,81%) bổ sung ngữ cảnh; (2) [N1 – V – N2 + Inf] (12,49%) nhấn mạnh mục đích/kết quả; (3) [N2 – be – Vpp] (7,78%) chuyển sang dạng bị động; (4) [N1 – V – N2 + Clause] (5,25%) mở rộng hàm ý bằng mệnh đề phụ; và (5) [N1 – V – N2 + Adv] (3,62%) làm rõ cách thức/thời gian/mức độ. Các biến thể này cho thấy tính linh hoạt của kết cấu gốc trong biểu đạt các tình huống chuyển thái.

2.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp

Phân tích hình thái cú pháp của KCCT do nguyên nhân bên ngoài cho thấy ba thành phần chính: CNTT, VTCT và BNBT. Tất cả đều có những đặc điểm phân bố rõ rệt. Ở CNTT, ngôi thứ ba chiếm ưu thế (65,97%), tiếp đến là ngôi thứ nhất (19,73%) và thứ hai (14,30%). Về hình thức, đại từ xuất hiện nhiều nhất (47,42%), rồi đến ngữ danh từ (43,53%) và mệnh đề (9,05%). Với VTCT, thể chủ động chiếm tỉ lệ áp đảo (92,22%), thì quá khứ đơn phổ biến nhất (48,87%), và vị từ có thể kết hợp thêm với các thành phần phụ (BNKQ, trạng từ, phụ từ chỉ thời, động từ tình thái) để mở rộng nghĩa. Đối với BNBT, ngữ danh từ chiếm tỉ lệ cao nhất (63,35%), đại từ chiếm 27,60% và mệnh đề 9,05%; ngôi

thứ ba vẫn chiếm ưu thế (63,16%), phản ánh xu hướng mô tả các đối tượng khách quan trong sự tình chuyển thái.

2.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài tiếng Anh trong các kiểu câu

KCCT do nguyên nhân bên ngoài xuất hiện trong ba kiểu câu chính với sự phân bố đặc trưng: câu đơn (40,72%) diễn đạt trực tiếp kết quả hoặc trạng thái mới của bị thể; câu phức (32,13%) cho phép KCCT làm thành phần bổ nghĩa, mở rộng thông tin về nguyên nhân, điều kiện hoặc hậu quả; và câu ghép (27,15%) liên kết các sự kiện hoặc trạng thái thay đổi song song/tiếp nối. Sự phân bố này phản ánh tính linh hoạt và mức độ mở rộng cú pháp của KCCT, đồng thời vẫn duy trì quan hệ nhân quả - chuyển thái làm trung tâm.

2.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Anh

2.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

Kết cấu khởi trạng biểu đạt sự thay đổi trạng thái của bị thể mà không nêu rõ tác nhân, với nguyên nhân được suy luận từ ngữ cảnh và kết quả được diễn đạt hiển ngôn qua vị từ khởi trạng. Bị thể (thường là chủ ngữ) đa phần thuộc nhóm Vật/Con vật [-tri giác] (69,93%), tiếp đến là Người [+tri giác] (22,26%) và Sự việc [-tri giác] (7,81%), cho thấy tính [-tri giác] là đặc trưng nổi bật. Vị từ khởi trạng mang đặc tính [+động] và [-chủ ý], phản ánh quá trình tự phát không có tác thể hiển ngôn; bỏ ngữ bị thể chỉ xuất hiện trong cấu trúc với chủ ngữ giả *there*. Mỗi quan hệ tác thể - bị thể trong KCCT khởi trạng thể hiện rõ sự vắng mặt của tác thể và sự thay đổi đơn thuần diễn ra trên bị thể. Sự tình kết quả luôn mang tính [+động], [-chủ ý], thể hiện trạng thái mới (vật lý hoặc tâm lý) của đối tượng trải qua quá trình chuyển thái.

2.3.2. Đặc điểm cú pháp

Kết cấu khởi trạng có dạng điển hình [N1 – V(incho)], chiếm 59,80%, trong đó N1 là đối tượng tự trải qua thay đổi. Bốn biến thể phổ biến gồm: [N1 – V(incho) – PP] (18,27%), [N1 – V(incho) – Clause]

(9,97%), [N1 – V(incho) – Adv] (6,64%), và [There – V(incho) – N1] (5,32%), giúp bổ sung thông tin ngữ cảnh hoặc kết quả. Chủ ngữ bị thể gần như hoàn toàn ở ngôi thứ ba (97,37%), chủ yếu là ngữ danh từ (69,30%), phản ánh bản chất sự vật/hện tượng của nhóm vị từ này. Vị từ khởi trạng xuất hiện duy nhất ở thể chủ động nhưng mang nghĩa bị động (tự phát), với thì hiện tại đơn chiếm ưu thế (37,38%), thể hiện các quy luật hoặc đặc tính tự nhiên. Vị từ bắt buộc kết hợp với CNBT và có thể kèm theo bổ ngữ kết quả, trạng từ, phụ từ chỉ thời hoặc động từ tình thái để mở rộng sắc thái ý nghĩa.

2.3.3. Kết cấu khởi trạng trong các kiểu câu

Kết cấu khởi trạng có thể hoạt động dưới dạng câu đơn (54,5%), thành phần câu phức (25,25%) hoặc thành phần câu ghép (23,26%). Câu đơn nhấn mạnh quá trình thay đổi trực tiếp. Câu phức mở rộng ý nghĩa bằng cách diễn tả điều kiện, nguyên nhân hoặc hậu quả. Câu ghép liên kết các trạng thái song song, nối tiếp hoặc đối lập, thể hiện sự vận dụng linh hoạt của KCCT khởi trạng trong các cấu trúc câu khác nhau.

2.4. Liên hệ với tiếng Việt

2.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt

Tiếng Việt biểu đạt quan hệ nhân quả trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài chủ yếu qua kết cấu vị từ chuỗi (SVC), nơi vị từ đầu diễn tả hành động gây khiến và vị từ sau nêu trạng thái mới của bị thể. Cấu trúc tuyến tính này cho phép mã hoá trực tiếp quan hệ “tác động → kết quả” mà không cần mệnh đề phụ, phù hợp với đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn lập. SVC không phải phương thức duy nhất nhưng là cấu trúc nổi bật khi so sánh với tiếng Anh.

Tác thể trong KCCT thường làm chủ ngữ và khởi phát sự thay đổi của bị thể, phân bố vào ba nhóm: người [+tri giác], sự việc và vật/con vật [-tri giác]. So với tiếng Anh, tiếng Việt linh hoạt hơn khi

cho phép tác thể vô tri đóng vai nguyên nhân. Vị từ *đập* có thể mang cả [+chủ ý] lẫn [-chủ ý], phản ánh khả năng mã hoá đa dạng các kiểu tác động.

Vị từ chuyển thái như *đập* mang đặc trưng [+động], thể hiện tác lực mạnh tạo ra biến đổi trạng thái rõ rệt; đồng thời cho phép diễn đạt hành động có chủ đích (*đập vỡ*, *đập bỏ*) hoặc tác động tự nhiên không chủ ý (*gió đập vỡ cửa*). Trong SVC, kết quả được biểu đạt cụ thể và trực quan hơn nhờ vị từ chỉ kết quả đi kèm.

Bị thể là trung tâm của sự tình kết quả, thường thuộc nhóm vật/con vật, sự việc hoặc người. Dù có hay không tri giác, bị thể đều tiếp nhận thay đổi ngoài kiểm soát, phù hợp với bản chất chuyển thái do tác nhân bên ngoài. Tiếng Việt đặc biệt nhấn mạnh trạng thái mới qua các vị từ kết quả như *vỡ*, *nát*, *tan*, giúp mô tả diễn biến chuyển thái giàu hình ảnh. Quan hệ tác thể – bị thể trong KCCT được thể hiện qua bốn mô hình kết hợp [$\pm$ tri giác][$\pm$ chủ ý], nhưng ở mọi trường hợp, tác thể luôn giữ vai trò khởi phát còn bị thể trải qua biến đổi không chủ ý. Sự linh hoạt trong kết hợp các đặc trưng này cho thấy tiếng Việt sở hữu cơ chế tổ chức ngữ nghĩa – cú pháp tinh tế, có khả năng mô tả đa dạng các sự kiện chuyển thái, từ hành động có chủ đích đến các quá trình khách quan trong tự nhiên và xã hội.

2.4.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt

KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt chủ yếu theo mô hình chủ-vị với trật tự tuyến tính để xác định vai nghĩa, phản ánh đặc trưng của ngôn ngữ đơn lập. Tiếng Việt thường dùng vị từ chuỗi (SVC) để biểu đạt mạch “tác động $\rightarrow$ kết quả”, thay cho cơ chế biến hình như trong các ngôn ngữ hòa kết. Về cấu trúc, dạng gốc [N1 – V(trans) – N2] chiếm tỉ lệ cao nhất (39,72%). Các biến thể quan trọng gồm: [N1 – V1 – N2 + V2] (17,65%) với chuỗi vị từ diễn đạt kết quả; [N1 – V(trans) – N2 + PP] (15,89%) bổ sung ngữ cảnh; [N1 – V1 – V2

– N2] (13,24%) thể hiện tác động liên hoàn; và [N1 – V(trans) – N2 + Clause] (13,50%) mở rộng bằng mệnh đề phụ. Sự phân bố này cho thấy tính linh hoạt trong cách tiếng Việt triển khai ý nghĩa nhân quả.

Về chủ CNTT ngôi thứ ba chiếm ưu thế (62,67%), tiếp đến ngôi thứ nhất và thứ hai. Hình thức chủ ngữ đa dạng: ngữ danh từ (59,57%) là phổ biến nhất, sau đó là đại từ, chủ ngữ “giả”, ngữ vị từ và mệnh đề. Vị từ chuyển thái không mang biến tố thời/thể mà dựa vào phó từ (đã, đang, sẽ, không, chưa...) hoặc ngữ cảnh. VTCT kết hợp bắt buộc với tác thể và bị thể, đồng thời cho phép kết hợp linh hoạt với bổ ngữ cách thức, phó từ hay từ chỉ mức độ để bổ sung sắc thái ý nghĩa. BNBT là thành phần bắt buộc, thường ở dạng ngữ danh từ (71,96%) hoặc đại từ, chủ yếu ngôi thứ ba. Đây là vị trí thể hiện trực tiếp đối tượng chịu tác động. BNKQ diễn đạt trạng thái mới của bị thể và được biểu hiện linh hoạt: bằng ngữ giới từ (*đập thành mảnh vụn*), tính từ (*đập nát*), cụm động từ chỉ mục đích/kết quả (*đập để thay mới*), hoặc mệnh đề (*đập tám gõ, làm mảnh vụn vắng khắp nơi*). Điều này cho thấy tiếng Việt ưu tiên diễn đạt kết quả một cách tường minh và giàu hình ảnh.

2.4.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt

Luận án chọn vỡ làm trường hợp nghiên cứu cho KCCT khởi trạng tiếng Việt nhờ tần suất cao và khả năng biểu đạt sự thay đổi trạng thái tự phát không cần tác nhân hiển ngôn. Về ngữ nghĩa, bị thể là thực thể tự trải qua chuyển thái, với nguyên nhân ngầm ẩn và kết quả được nêu trực tiếp qua VTCT. Bị thể chủ yếu thuộc nhóm Sự việc/Vật/Con vật [-tri giác] (85,99%). Vị từ vỡ mang đặc trưng [+động], [-chủ ý], phản ánh sự thay đổi không kiểm soát, cả vật lý lẫn tâm lý.

Về cú pháp, cấu trúc gốc [N1 – V(incho)] chiếm 37,24%. Các biến thể đặc trưng gồm chuỗi vị từ [N1 – V1 – V2 – (V3)] (vỡ *tan*), cấu trúc kèm đối tượng phụ thuộc (vỡ *miệng*), đảo ngữ (*Vỡ đập!*), cùng các dạng tương tự tiếng Anh như [N1 – V(incho) + PP] và [N1 – V(incho) +

Clause]. Chủ ngữ bị thể chủ yếu là ngữ danh từ (66%), đại từ (20,16%) và ở ngôi thứ ba (66,91%), phản ánh tính khách quan của sự thay đổi. Vị từ khởi trạng chỉ xuất hiện ở thể chủ động nhưng mang nghĩa bị động; hiện tại đơn chiếm ưu thế (37,38%). VTCT bắt buộc kết hợp với CNBT và linh hoạt với bổ ngữ cách thức, phó từ hoặc từ chỉ mức độ. KCCT khởi trạng phân bố trong câu đơn (37,24%), câu phức (20,55%) và câu ghép (42,21%), thể hiện khả năng diễn đạt đa dạng các chuyển thái tự phát trong tiếng Việt.

2.5. Tiểu kết

Chương 2 khảo sát KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh qua trường hợp *break* và so sánh với tiếng Việt qua *đập*, đồng thời xem xét kết cấu khởi trạng như một biến thể luân phiên của cùng VTCT. Dữ liệu tiếng Anh (1.105 câu) cho thấy cấu trúc cơ bản [N1 – V(trans) – N2] chiếm ưu thế, thể hiện rõ quan hệ nhân quả tác thể → bị thể, cùng các biến thể PP, Inf, Clause, Adv và dạng bị động. Trong tiếng Việt, *đập* cũng biểu thị quan hệ nhân quả tương tự nhưng nổi bật ở việc dùng vị từ chuỗi (SVC) như *đập vỡ*, *đập nát*, phản ánh tính tuyến tính và linh hoạt của ngôn ngữ đơn lập. Phân bố tác thể cân bằng hơn tiếng Anh, cho phép cả [+tri giác] và [-tri giác]. Về kết cấu khởi trạng, cả hai ngôn ngữ đều lấy bị thể [-tri giác] làm trung tâm và dùng cấu trúc [N1 – V(incho)] cùng các biến thể PP/Clause/Adv; tiếng Anh có thêm dạng [There – V – N1], còn tiếng Việt có các biến thể đặc trưng như [N1 – V(incho) + N2] và đảo ngữ [V – N1].

Tổng thể, chương 2 chỉ ra rằng cả tiếng Anh và tiếng Việt đều mã hóa rõ quan hệ nhân quả trong KCCT, nhưng tiếng Việt thể hiện mức độ linh hoạt cú pháp cao hơn nhờ SVC và các biến thể đặc thù của ngôn ngữ đơn lập.

CHƯƠNG 3. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chương 3 khảo sát KCCT do nguyên nhân bên trong, nơi chủ ngữ đồng thời là quá thể và tự trải qua sự thay đổi mà không có tác thể hiển ngôn. Vị từ *bloom* được chọn làm trường hợp điển hình nhờ tính chất thay đổi nội tại và tần suất cao trong enTenTen21. Mặc dù bề mặt tương tự kết cấu khởi trạng, KCCT do nguyên nhân bên trong khác về bản chất: sự biến đổi xuất phát từ nội tại đối tượng, không hàm ẩn nguyên nhân bên ngoài (Goldberg, 1995). Luận án phân tích 1.513 cấu trúc chứa *bloom* để mô tả cách tiếng Anh tổ chức cú pháp - ngữ nghĩa cho nhóm KCCT này và làm cơ sở so sánh với tiếng Việt.

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

3.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Trong KCCT do nguyên nhân bên trong, cấu trúc ngữ nghĩa là một sự tình đơn nhất, xuất phát từ đặc tính nội tại của đối tượng, không có sự tình nguyên nhân bên ngoài. Đối tượng thay đổi trạng thái được gọi là quá thể (processed entity), tự khởi phát quá trình biến đổi. Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong (ví dụ: *bloom*, *wither*) không cần tác thể, vì sự thay đổi là tất yếu nội tại.

3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

Quá thể giữ vai trò trung tâm, tự trải qua sự thay đổi trạng thái mà không có tác nhân bên ngoài. VTCT do nguyên nhân bên trong như *bloom* biểu đạt quá trình chuyển đổi phát sinh từ nội tại. Khảo sát cho thấy Vật/Con vật [-tri giác] chiếm ưu thế (74,28%), Người [+tri giác] (18,50%) chủ yếu được dùng ẩn dụ, và Sự việc [-tri giác] (7,21%) chiếm tỉ lệ thấp nhất, khẳng định sự biến đổi hoàn toàn bắt nguồn từ đối tượng. VTCT loại này mang đặc trưng [+động] và nổi bật là [-chủ ý], khác với nhóm do nguyên nhân bên ngoài nhưng tương đồng với vị từ

khởi trạng. Quá thể hiếm khi xuất hiện ở vị trí bổ ngữ, ngoại trừ trong cấu trúc chủ ngữ giả *there*, và vẫn giữ đặc tính [-tri giác]. Sự tình kết quả chủ yếu phản ánh quá trình phát triển tự nhiên nhưng cũng có thể biểu đạt các trạng thái trừu tượng hoặc tâm lý.

3.2. Đặc điểm cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

3.2.1. Cấu trúc cú pháp

Cấu trúc cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên trong là [N1 - V(intrans)], trong đó N1 là chủ ngữ kiêm quá thể, và V(intrans) là vị từ nội động biểu thị hành động tự phát. Từ cấu trúc gốc (chiếm 56,84%), có các biến thể xuất hiện để mở rộng ý nghĩa: [N1 - V(intrans) - PP] (21,15%) bổ sung thông tin địa điểm/điều kiện; [N1 - V(intrans) - Clause] (11,24%) làm rõ nguyên nhân/hậu quả; [N1 - V(intrans) - Adv] (12,97%) chỉ cách thức/mức độ; [There - V(intrans) - N1] (5,95%) nhấn mạnh sự xuất hiện; và các biến thể ít phổ biến hơn như [N1 - V(intrans) - Noun Modifier] và [N1 - V(intrans) - Adj].

3.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

Chủ ngữ quá thể: Ngôi thứ ba chiếm ưu thế (92,48%), phản ánh tính tự phát của các hiện tượng tự nhiên. Ngôi thứ nhất và thứ hai ít gặp hơn, thường dùng cho các trường hợp ẩn dụ hoặc cá nhân hóa. Về hình thức, ngữ danh từ chiếm tỉ lệ cao nhất (69,37%), tiếp đến là đại từ (25,44%) và mệnh đề (5,15%). Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong: Luôn xuất hiện dưới dạng chủ động về mặt cú pháp nhưng mang ý nghĩa bị động (quá thể tự trải qua thay đổi). Quá khứ đơn (39,06%) là thì phổ biến nhất, tiếp theo là hiện tại đơn (30,94%) và hiện tại tiếp diễn (13,75%). VTCT này bắt buộc kết hợp với chủ ngữ quá thể và có thể kết hợp không bắt buộc với bổ ngữ kết quả, trạng từ tần suất, phụ từ chỉ thời và động từ tình thái. Bổ ngữ quá thể: Chỉ xuất hiện trong biến thể

[There – V(intrans) – N1], chủ yếu là ngữ danh từ (64,44%) và ngôi thứ ba (58,89%), phản ánh tính khách quan của đối tượng thay đổi.

Bổ ngữ kết quả: BNKQ làm rõ trạng thái đạt được, có thể là ngữ giới từ (ví dụ: bloomed into), động từ nguyên mẫu có "to" (ví dụ: bloomed to signify), trạng từ (ví dụ: bloomed beautifully), hoặc mệnh đề (ví dụ: bloomed, which attracted...).

3.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh trong các kiểu câu

KCCT do nguyên nhân bên trong thường xuất hiện dưới dạng câu đơn (40,98%), nhấn mạnh trực tiếp sự thay đổi tự nhiên. Chúng cũng là thành phần của câu phức (32,59%), mở rộng ý nghĩa về ngữ cảnh hoặc điều kiện, và câu ghép (26,43%), kết nối các sự kiện đồng thời hoặc tương phản.

3.3. Liên hệ với tiếng Việt

3.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt

Cấu trúc ngữ nghĩa của KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt xoay quanh vị từ trung tâm, không có sự tình nguyên nhân và lấy chủ ngữ làm quá thể tự trải qua biến đổi. Chuỗi vị từ (SVC) như *nở bung* được dùng để nhấn mạnh mức độ hoặc hướng của kết quả, làm rõ tính tự phát của quá trình. Quá thể phân bố vào ba phạm trù ngữ nghĩa, trong đó Vật/Con vật [-tri giác] chiếm tỉ lệ cao nhất (67,44%), tiếp đến là Sự việc [-tri giác] và Người [+tri giác]—thường mang tính ẩn dụ—tương đồng với tiếng Anh và phản ánh bản chất nội sinh của sự thay đổi. Vị từ như *nở* mang đặc trưng [+động] và [-chủ ý], thể hiện quá trình tự phát không chịu tác động bên ngoài, khác với nhóm vị từ do nguyên nhân bên ngoài. Sự tình kết quả mô tả trạng thái mới của đối tượng, thường được tiếng Việt diễn đạt giàu hình ảnh, từ các biến đổi vật lý tự nhiên đến những ý nghĩa trừu tượng như cảm xúc hoặc biểu tượng.

3.3.2. Đặc điểm cú pháp của KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt

Cấu trúc cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên trong là [N1 – V(intrans)] (42,48%), trong đó N1 là quá thể và V(intrans) biểu thị sự thay đổi tự nhiên. Tiếng Việt có bốn biến thể chính, phản ánh đặc trưng loại hình: chuỗi vị từ [N1 – V1 – V2 – (V3)] (20,23%) nhấn mạnh mức độ/kết quả; [N1 – V + PP] (16,47%) bổ sung bối cảnh; [N1 – V + Clause] (12,84%) mở rộng nguyên nhân/điều kiện; và [N1 – V + N2] (7,98%) — đặc trưng riêng của tiếng Việt, chỉ phần bị ảnh hưởng của đối tượng. Chủ ngữ quá thể chủ yếu ở ngôi thứ ba (68,81%), thường là các hiện tượng tự nhiên; ngữ danh từ chiếm ưu thế (65,83%). Vị từ chuyển thái luôn ở thể chủ động nhưng mang ý nghĩa tự phát, thời/thể được xác định qua phó từ và ngữ cảnh. Bổ ngữ kết quả chỉ xuất hiện khi cần nhấn mạnh thêm trạng thái mới (như “nở vàng rực”, “nở bung”). KCCT do nguyên nhân bên trong phân bố linh hoạt trong câu đơn (42,48%), câu ghép và câu phức, cho thấy khả năng diễn đạt đa dạng quá trình chuyển thái tự phát trong tiếng Việt.

3.4. Tiểu kết

Chương 3 phân tích KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh và đối chiếu với tiếng Việt. Loại kết cấu này chỉ gồm sự tình kết quả, chủ ngữ là quá thể tự biến đổi, chủ yếu thuộc phạm trù Vật/Con vật [-tri giác], phản ánh tính tự phát và [-chủ ý]. Vị từ *bloom* được xem là đại diện, mang đặc trưng [+động], [-chủ ý]. Về cú pháp, cấu trúc gốc là [N1 – V(intrans)] cùng các biến thể bổ sung bối cảnh; quá thể chủ yếu ở ngôi thứ ba, vị từ ở thể chủ động. Trong tiếng Việt, *nở* chia sẻ nhiều đặc điểm tương đồng nhưng nổi bật ở khả năng triển khai chuỗi vị từ (SVC) và các biến thể như [N1 – V(intrans) + N2], cho phép mô tả mức độ và hướng thay đổi chi tiết hơn. Chương 3 qua đó làm rõ sự đối lập giữa

KCCT do nguyên nhân bên trong và bên ngoài, cũng như khác biệt loại hình giữa hai ngôn ngữ.

KẾT LUẬN

Xuất phát từ việc tổng quan tình hình nghiên cứu để chỉ ra khoảng trống nghiên cứu, luận án đã chọn nghiên cứu KCCT trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt nhằm chỉ ra những tương đồng và khác biệt trong việc diễn tả các sự tình chuyển thái trong hai ngôn ngữ. Trên lập trường NPKC, luận án xác định kết cấu là đơn vị hình thức - ý nghĩa trung tâm, còn VTCT là thành tố từ vựng đảm nhiệm vai trò đóng góp nghĩa bên trong kết cấu. Từ định hướng đó, luận án đã tiến hành xác định khái niệm KCCT và cũng nhận diện KCCT gồm có hai nhóm chính: (1) KCCT do nguyên nhân bên ngoài và (2) KCCT do nguyên nhân bên trong. Đối với nhóm (1), luận án xem khởi trạng là một biến thể phát sinh từ cơ chế luân phiên gây khiến/khởi trạng vốn có của các VTCT thuộc nhóm do nguyên nhân bên ngoài. Trong biến thể này, sự thay đổi trạng thái của bị thể vẫn là trọng tâm mô tả, còn nguyên nhân không được biểu hiện hình thức nhưng vẫn được duy trì ở cấp độ kết cấu và ngữ cảnh. Như vậy, hai nhóm KCCT và biến thể khởi trạng phản ánh ba phương thức tổ chức cú pháp - ngữ nghĩa trong biểu đạt sự chuyển thái. Các phương thức này thể hiện những lựa chọn khác nhau của mỗi ngôn ngữ trong việc cấu trúc hóa quan hệ nhân quả và trạng thái kết quả của sự tình.

Việc lựa chọn các vị từ nghiên cứu được xác lập dựa trên khả năng bao quát tốt các đặc trưng ngữ nghĩa cốt lõi của hiện tượng chuyển thái, mức độ xuất hiện đủ lớn trong ngữ liệu để bảo đảm độ tin cậy mô tả, và tính điển hình rõ nét cho từng cơ chế nhân quả mà luận án hướng tới khảo sát. Trong tiếng Anh, *break* được chọn làm đại diện cho nhóm *chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài* và biến thể *khởi trạng*, trong khi *bloom* tiêu biểu cho *chuyển thái do nguyên nhân bên trong*. Ở tiếng Việt, ba vị từ *đập*, *vỡ* và *nở* được lựa chọn để thiết lập quan hệ tương

ứng với tiếng Anh, phản ánh đầy đủ các kiểu sự tình chuyển thái quan trọng. Sự khác biệt loại hình giữa hai ngôn ngữ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối chiếu, giúp làm sáng tỏ các cơ chế cú pháp - ngữ nghĩa mà mỗi ngôn ngữ huy động để biểu đạt cùng một hiện tượng thay đổi trạng thái.

Những kết quả thu được cho thấy luận án không chỉ mô tả và lý giải đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa của KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, mà còn góp phần bổ sung vào lý thuyết phân loại VTCT và củng cố quan điểm trung tâm của kết cấu trong việc mã hóa quan hệ nhân quả. Các phát hiện này đồng thời mở rộng khoảng trống nghiên cứu trước đó và minh chứng cho hiệu quả của hướng tiếp cận tích hợp giữa Ngữ pháp chức năng, Lý thuyết vai nghĩa và Ngữ pháp Kết cấu trong nghiên cứu đối chiếu. Trước hết, Ngữ pháp chức năng của Dik cung cấp cơ sở nhận diện cấu trúc tham tổ và cơ chế phân công vai nghĩa trong sự tình chuyển thái, qua đó xác định vai trò của tác thể, bị thể và trạng thái kết quả. Tiếp theo, Lý thuyết vai nghĩa được vận dụng để mô tả quan hệ tương tác giữa các tham tổ này, làm rõ động lực nhân quả nội tại của từng loại KCCT. Cuối cùng, Ngữ pháp Kết cấu của Goldberg và Croft cho phép lý giải cách thức mà các khuôn mẫu hình thức - ý nghĩa quy ước hóa quá trình chuyển thái.

Kết quả của quá trình khảo sát cũng đã lý giải rõ ràng cơ chế mà tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng để biểu đạt thay đổi trạng thái. Trong tiếng Anh, các KCCT được tổ chức xoay quanh vị từ chuyển thái, vốn là điểm liên kết tác thể, bị thể và trạng thái kết quả trong một chuỗi quan hệ nhân quả. Chuỗi quan hệ này được hiện thực hóa thông qua hệ thống biến hình động từ, cấu trúc bị động và các cụm giới từ biểu thị kết quả, nguyên nhân hoặc mục đích, tạo nên cơ chế mã hóa chuyển thái mang tính hình thái - cú pháp đặc trưng của tiếng Anh. Ngược lại, trong tiếng Việt, VTCT vẫn giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới ý nghĩa nhưng được triển khai linh hoạt trong các chuỗi vị từ

(SVC), phối hợp với phó từ thời - thể, trật tự từ và ngữ cảnh diễn ngôn. Nhờ cơ chế kết hợp này, tiếng Việt diễn đạt các quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái một cách tương đương mà không cần dựa vào biến hình hình thái.

Xét về bình diện ngữ nghĩa, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng KCCT trong cả hai ngôn ngữ đều tập trung mô tả quan hệ nhân quả - chuyển thái. Trong nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, tiếng Anh và tiếng Việt cùng làm nổi bật tác thể tác động lên bị thể dẫn đến sự thay đổi rõ rệt. Điểm khác là tiếng Anh thiên về các tác thể và bị thể [-tri giác] để nhấn mạnh tính khách quan, trong khi tiếng Việt đa dạng hoá vai tác thể và bị thể, có thể gắn với người, vật, hay sự kiện, phản ánh mối quan hệ gần gũi với môi trường sống, văn hoá cụ thể. Trong nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh, vị từ mô tả trạng thái tự phát, không cần sự can thiệp bên ngoài. Tiếng Anh thường dùng vị từ đơn, còn tiếng Việt sử dụng mạnh mẽ các chuỗi vị từ để diễn tả mức độ, hướng, hoàn tất tạo nên một bức tranh giàu chi tiết hình ảnh. Đối với biến thể khởi trạng, cả hai ngôn ngữ đều dùng vị từ để biểu đạt kết quả thay đổi trạng thái mà nguyên nhân có thể không được nêu rõ, cho thấy tính luân phiên gây khiến/khởi trạng trong cùng một vị từ. Như vậy, có thể khẳng định rằng tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ cùng một nền tảng khái niệm về chuyển thái, nhưng khác biệt trong cách hiện thực hóa cú pháp và ngữ nghĩa đã phản ánh rõ đặc trưng loại hình, tư duy và văn hoá ngôn ngữ của mỗi cộng đồng.

Về mặt cú pháp, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ khung cấu trúc cơ bản [Chủ ngữ - Vị từ - Bổ ngữ], song tiếng Anh dựa vào hệ biến hình, trợ động từ, giới từ và mệnh đề phụ để bổ sung nghĩa, trong khi tiếng Việt lại dựa vào trật tự từ cố định, phó từ chỉ thời, thể, cùng sự phát triển đặc trưng của chuỗi vị từ để biểu đạt đa nghĩa tinh tế. Cấu trúc cú pháp điển hình của KCCT do nguyên nhân bên ngoài là [N1 - V(trans) - N2] là phổ biến nhất, của KCCT do nguyên nhân bên trong

và khởi trạng [N1 - V(intrans)] bên cạnh các biến thể mở rộng. Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ chủ yếu nằm ở các biến thể cú pháp.

Xét về chức năng trong diễn ngôn, KCCT nói chung được sử dụng linh hoạt trong câu đơn, câu phức, câu ghép. Câu đơn giúp diễn đạt ngắn gọn kết quả thay đổi trạng thái; câu phức cho phép lồng ghép các mệnh đề điều kiện, nguyên nhân, mục đích; câu ghép giúp diễn tả các quá trình song song hoặc nối tiếp. Tuy nhiên, tiếng Anh nhìn chung chuộng cấu trúc ngắn gọn, ổn định, thiên về logic phân tích, còn tiếng Việt ưu tiên sự cụ thể, sinh động, dễ mở rộng, tạo cảm giác gần gũi, biểu cảm, gắn chặt với bối cảnh văn hoá.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của KCCT không chỉ là một phương tiện quan trọng để diễn đạt quá trình thay đổi trạng thái trong cả hai ngôn ngữ, mà còn giúp phản ánh chiều sâu tư duy, đặc trưng thẩm mỹ, và định hướng văn hoá của từng cộng đồng ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, sự trung tính, súc tích, hướng ngoại của các cấu trúc KCCT làm nổi bật tính phân tích, dễ khái quát. Trong tiếng Việt, sự giàu chi tiết, linh hoạt của chuỗi vị từ, phó từ, trạng ngữ lại cho thấy khả năng cụ thể hoá, hình ảnh hoá, mang đến trải nghiệm ngôn ngữ gần gũi, sống động.

Nhìn từ góc độ NPKC, các kết quả khảo sát cho thấy hiện tượng chuyển thái không thể được giải thích một cách đầy đủ nếu chỉ dựa vào đặc trưng từ vựng của vị từ. Ngược lại, chính các mô hình kết cấu mới là đơn vị tổ chức nghĩa cốt lõi. Những kết cấu này mang trong chúng một “nghĩa kết cấu” có tính quy ước, độc lập tương đối với từng động từ cụ thể. Vị từ, vì thế, không tự quyết định toàn bộ nghĩa của sự tình; thay vào đó, nó chỉ có thể được “gán vào” những vị trí mà nghĩa của kết cấu cho phép, và chính kết cấu mới là yếu tố quy định kiểu quan hệ nhân quả, cấu trúc tham tổ cũng như cách diễn giải sự thay đổi trạng thái. Nói cách khác, nghĩa của một hiện tượng chuyển thái không phải là tổng đơn giản của nghĩa vị từ cộng với cú pháp bề mặt, mà là kết quả

của sự tương tác giữa vị từ và khuôn mẫu kết cấu mà nó xuất hiện trong.

Bên cạnh việc cung cấp các kết quả nghiên cứu về đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của KCCT, luận án cũng mở ra những gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, cần tiếp tục triển khai đối chiếu KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ dụng, đặc biệt chú trọng đến cách thức các kết cấu này vận hành trong diễn ngôn, gắn với ngữ cảnh và ý đồ giao tiếp của người nói. Ngoài ra, việc mở rộng khảo sát sang các ngôn ngữ khác hoặc tiến hành đối chiếu đa loại cũng là một hướng đi giàu tiềm năng, góp phần nhận diện những quy luật phổ quát đồng thời làm sáng tỏ các nét độc đáo của từng hệ ngôn ngữ. Trên phương diện ứng dụng, các kết quả của luận án có thể trở thành cơ sở tham khảo quan trọng cho giáo dục ngoại ngữ, biên - phiên dịch và nghiên cứu ngữ nghĩa - cú pháp, giúp xây dựng giáo trình, tài liệu, phương pháp dạy học hiệu quả, hỗ trợ người học phát triển năng lực ngôn ngữ sâu rộng và tinh tế, đồng thời mở rộng tầm nhìn về sự đa dạng ngôn ngữ và văn hoá.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Quang Hải (2024), “A Comprehensive Review of Change-of-State Constructions across Languages with a Focus on English”, *International Journal of Language Instruction*, Vol.4 (4), pp. 35-53.
2. Trần Quang Hải (2024), “Analysis of State Changes in English Causative Constructions: Insights from Construction Grammar”, *International Journal of TESOL & Education*, Vol.3 (4), pp. 46-58.